

Số: 09/2022/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 08 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác
trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-
CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của
Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ quy
định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Xét Tờ trình số 1990/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội,
mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác
trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội
đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (sau đây là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP) quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Đối tượng khó khăn khác, gồm:

Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng, con của người cao tuổi).

Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn.

Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội đang học nghề; học các trường trung cấp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất nếu quá 22 tuổi thì tiếp tục được hưởng các chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội cho đến khi hoàn thành khoá học.

c) Các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 360.000 đồng/tháng.

Điều 3. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng

Đối tượng quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định (chi tiết Phụ lục số 01).

2. Hỗ trợ chi phí mai táng

Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng, mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này. Trường hợp đối

tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 4. Mức hỗ trợ đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng

Hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; điểm a, c, d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định (chi tiết Phụ lục số 02).

Điều 5. Mức trợ giúp xã hội cho đối tượng khó khăn khác

1. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được trợ cấp xã hội hàng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định (chi tiết Phụ lục số 03):

2. Hồ sơ, thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng: Các đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng, mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này. Hồ sơ, thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 6. Mức trợ giúp xã hội khẩn cấp

1. Hỗ trợ lương thực: Hỗ trợ 15 kg gạo/người/tháng trong thời gian 01 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ đối với các đối tượng thuộc hộ thiếu đói dịp Tết âm lịch. Hỗ trợ không quá 3 tháng cho mỗi đợt hỗ trợ cho đối tượng thiếu đói do thiên tai, hỏa hoạn, mất mùa, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác từ nguồn lực của địa phương và nguồn dự trữ quốc gia.

2. Hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng: Người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc do các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú được xem xét hỗ trợ với mức 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng:

a) Hộ gia đình có người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; tai nạn giao thông, tai nạn lao động nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí mai táng với mức 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tổ chức mai táng cho người chết quy định tại điểm a khoản này do không có người nhận trách nhiệm tổ chức mai táng thì được

xem xét, hỗ trợ chi phí mai táng với mức 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

4. Hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 50.000.000 đồng/hộ.

b) Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì được xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

Điều 7. Chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội

1. Đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi sống tại cơ sở trợ giúp xã hội được hưởng mức trợ cấp nuôi dưỡng, trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định (chi tiết Phụ lục số 04).

2. Đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội đang học nghề; học các trường trung cấp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất nếu quá 22 tuổi thì tiếp tục được hưởng các chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội cho đến khi hoàn thành khoá học, nhưng không quá 25 tuổi. Mức trợ cấp nuôi dưỡng, trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt hàng tháng cho mỗi đối tượng được thực hiện theo mức tương ứng tại khoản 1 Điều này.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho đối tượng tại khoản 1, 2 Điều này với mức bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 8. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chế độ chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên, hỗ trợ nhận chăm sóc tại cộng đồng và kinh phí thực hiện chi trả chính sách được bố trí trong dự toán chi đảm bảo xã hội hàng năm theo phân cấp quản lý ngân sách Nhà nước.

2. Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội: Đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó bảo đảm trong dự toán chi bảo đảm xã hội.

3. Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp bao gồm: Ngân sách địa phương; nguồn kinh phí hỗ trợ, viện trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; ngân sách hỗ trợ của Trung ương trong trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây thiệt hại nặng mà 02 nguồn kinh phí

nêu trên không đủ để trợ giúp xã hội khẩn cấp.

4. Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội cho các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Điện Biên chi từ nguồn ngân sách nhà nước được giao trong dự toán hàng năm của Ủy ban các huyện, thị xã, thành phố và cơ sở trợ giúp xã hội theo phân cấp dự toán ngân sách hiện hành.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2021 Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp, trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Khóa XV, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2022.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ LĐ-TB và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QLPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh; LĐ UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- LĐ,CV VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh; Báo ĐBP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lò Văn Phương

Phụ lục số 01**MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG TẠI CỘNG ĐỒNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội

TT	Đối tượng	Hệ số
a)	Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	
	- Trẻ em dưới 4 tuổi	2,5
	- Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
b)	Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5
c)	Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	
	- Trẻ em dưới 4 tuổi	2,5
	- Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0
d)	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (hệ số tính theo số trẻ em đang nuôi)	1,0
e)	Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	
	- Đối tượng quy định tại điểm a từ đủ 60 đến 80 tuổi	1,5
	- Đối tượng quy định tại điểm a từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0
	- Đối tượng quy định tại điểm b (từ đủ 75 đến 80 tuổi)	1,0
	- Đối tượng quy định tại điểm c (từ đủ 80 tuổi trở lên)	1,0
	- Người cao tuổi quy định tại điểm d	3,0
f)	Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	
	- Người khuyết tật nặng	1,5
	- Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, trẻ em	2,0
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, trẻ em	2,5
g)	Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5
h)	Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5

2. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức theo các hệ số khác nhau quy định tại Phụ lục này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. Riêng người

đơn thân nghèo đang nuôi con là đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ thì được hưởng cả chế độ đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Phụ lục này và chế độ đối với đối tượng quy định tại các điểm e, f, h Phụ lục này.

Phụ lục số 02
MỨC HỖ TRỢ KINH PHÍ CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG TẠI CỘNG ĐỒNG
(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Mức hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng

TT	Đối tượng	Hệ số
a)	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (Mức trợ cấp tính theo mỗi một trẻ em, người cao tuổi):	
	- Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 4 tuổi	2,5
	- Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	1,5
	- Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5
b)	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với đối tượng tại điểm a, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP:	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	1,5
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi một con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi hai con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2,0
c)	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho hộ gia đình đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,0
d)	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	
	- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5
	- Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng mỗi một trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng	2,5

2. Trường hợp người khuyết tật thuộc diện hưởng các hệ số khác nhau quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục này thì chỉ được hưởng một hệ số cao nhất; trường hợp cả vợ và chồng là người khuyết tật thuộc diện hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục này thì chỉ được hưởng một suất hỗ trợ kinh phí chăm sóc. Trường hợp người khuyết tật đặc biệt nặng,

người khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại điểm f khoản 1 Phụ lục số 01 nhưng mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì vẫn được hưởng kinh phí hỗ trợ chăm sóc quy định tại điểm b khoản 1 Phụ lục này.

Phụ lục số 03
MỨC TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
ĐỐI TƯỢNG KHÓ KHĂN KHÁC

*(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)*

TT	Đối tượng	Hệ số
a)	Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc diện quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn.	1,0
b)	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng (người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng người cao tuổi là vợ, chồng, con của người cao tuổi).	
	- Từ đủ 60 đến 80 tuổi	1,5
	- Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0
c)	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại xã, phường, thị trấn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không thuộc vùng đặc biệt khó khăn.	1,5

Phụ lục số 04
MỨC TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG, TRỢ CẤP VẬT DỤNG PHỤC VỤ CHO SINH
HOẠT HÀNG THÁNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NUÔI DƯỠNG
TẠI CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng, trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày

TT	Đối tượng	Hệ số
1.	Trợ cấp nuôi dưỡng:	
a)	Đối tượng là trẻ em dưới 4 tuổi	5,0
b)	Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên	4,0
c)	Đối tượng đang học học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	4,0
2.	Trợ cấp vật dụng phục vụ cho sinh hoạt thường ngày:	
a)	Đối tượng là trẻ em dưới 4 tuổi	1,5
b)	Đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên	1,4
c)	Đối tượng đang học nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất	2,2

2. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng quy định tại Phụ lục này thì không được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng quy định tại Phụ lục số 01.